

Số: /BC-THCSTC

Thanh Chăn, ngày 5 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG
TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường THCS xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Nhà Trường, xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0918.072.375

Địa chỉ gmail: thcsthanhchan.tn@dienbien.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: <https://thcsthanhchan.huyendienbien.edu.vn>.

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

* **Sứ mệnh:** Tạo dựng được môi trường học tập lành mạnh, nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục ổn định, để mỗi học sinh có kiến thức, có tri thức vững vàng bước vào trường trung học phổ thông, trường trung cấp nghề.

Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, hạnh phúc, sáng tạo, năng động để mỗi học sinh phát triển tối đa khả năng của bản thân đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước.

* **Tầm nhìn:** Trường THCS xã Thanh Chăn giữ vững là trường THCS đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2 và kiểm định chất lượng về GD Cấp độ 3.

Trở thành một ngôi trường có chất lượng của tỉnh; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

*** Mục tiêu giáo dục**

- **Mục tiêu của giáo dục cấp trung học cơ sở:** là giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học, tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng, có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

- Mục tiêu riêng của trường:

Giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực, theo phương thức dạy những kiến thức cơ bản, thiết thực, hiện đại, kết hợp hài hòa giữa đức, trí, thể, mỹ và chú trọng thực hành, để học sinh biết vận dụng những điều đã học vào thực tế, thế giới.

Cung cấp cho học sinh nhiều kiến thức và kỹ năng để giúp các em phát triển thành những công dân thành đạt và có trách nhiệm.

Giúp các em tìm hiểu về các chủ đề quan trọng như đạo đức, trí thông minh, thể chất, nghệ thuật và các kỹ năng cơ bản, cũng như cách phát triển tài năng và tiềm năng của bản thân.

Chuẩn bị cho học sinh học lên cao, đào tạo nghề hoặc trung học phổ thông.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS xã Thanh Chấn thành lập theo Quyết định số 601/2000/QĐ-UB- TC ngày 25 tháng 9 năm 1996. Nằm trên địa bàn thôn Nhà trường, xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Vị trí nhà trường đặt ở khu dân cư phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương, có đường giao thông thuận lợi cho việc học sinh tới trường. Trường có tổng diện tích là 6.475 m² trong đó diện tích xây dựng là 1.358,2 m², diện tích sân chơi là 5116,8m².

Trong 28 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương. Từ năm 1996 cho đến nay trường đã đạt các danh hiệu tập thể lao động xuất sắc được Ủy ban nhân dân (UBND) Tỉnh Điện Biên, Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Nước tặng Cờ thi đua; Bộ trưởng Bộ GDĐT tặng Bằng khen; Tổ chức Công đoàn nhiều năm liên tục đạt công đoàn vững mạnh xuất sắc được Liên đoàn Lao động tỉnh Điện Biên tặng Bằng khen, Giấy khen.

Chi bộ Đảng trong nhà trường nhiều năm liên tục đạt Chi bộ trong sạch vững mạnh được các cấp công nhận và tặng giấy khen.

Năm 2013 được UBND tỉnh công nhận đạt trường chuẩn quốc gia; Năm học 2022- 2023 được Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên tặng Bằng khen công nhận trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2; được Giám đốc Sở GDĐT chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3.

Đến tháng 5 năm 2025, nhà trường đã xây dựng gồm 07 phòng học; đang tiếp tục xây dựng 02 dãy nhà với đầy đủ các phòng học cho từng độ tuổi đảm bảo đủ diện tích, đủ các phòng chức năng theo quy định.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Họ và tên: Trần Tuấn Đạt, chức vụ: Bí thư Chi bộ- Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: thôn Nhà Trường, xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- Số điện thoại: 0918.072.375;
- Địa chỉ Gmail: dattt.thcstc.hdb@dienbien.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) *Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);*

Quyết định số 605/QĐ-UB-TC ngày 25 tháng 9 năm 1996 của UBND tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên) về việc tách trường PTCS xã Thanh Chấn thuộc phòng GDDT huyện Điện Biên thành trường tiểu học và trường THCS xã Thanh Chấn

b) *Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;*

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND huyện Điện Biên, được kiện toàn theo QĐ số 3658/QĐ-UBND của UBND huyện Điện Biên về việc bổ sung thành viên Hội đồng trường THCS xã Thanh Chấn. Hội đồng trường gồm 11 thành viên: Bí thư Chi bộ- Hiệu trưởng nhà trường; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh và đại diện học sinh.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Trần Tuấn Đạt	Hiệu trưởng	
2	Bà Lê Thị Hồng	Phó Hiệu trưởng	Chuyển trường
3	Bà Bùi Thị Phụng	Chủ tịch CĐ trường	
4	Ông Nguyễn Hồng Diễm	Giáo viên	Chuyển trường
5	Bà Bùi Thị Hà	Đại diện cha mẹ học sinh	
6	Ông Lê Tuấn Anh	Bí thư chi Đoàn	
7	Bà Bùi Thị Phụng	Chủ tịch CĐ trường	
8	Bà Nguyễn Việt Anh	Tổ trưởng tổ văn phòng	
9	Bà Nguyễn Thị Phụng	Giáo viên	
10	Bùi Thị Hà	Phụ huynh	Đại diện cha mẹ học sinh

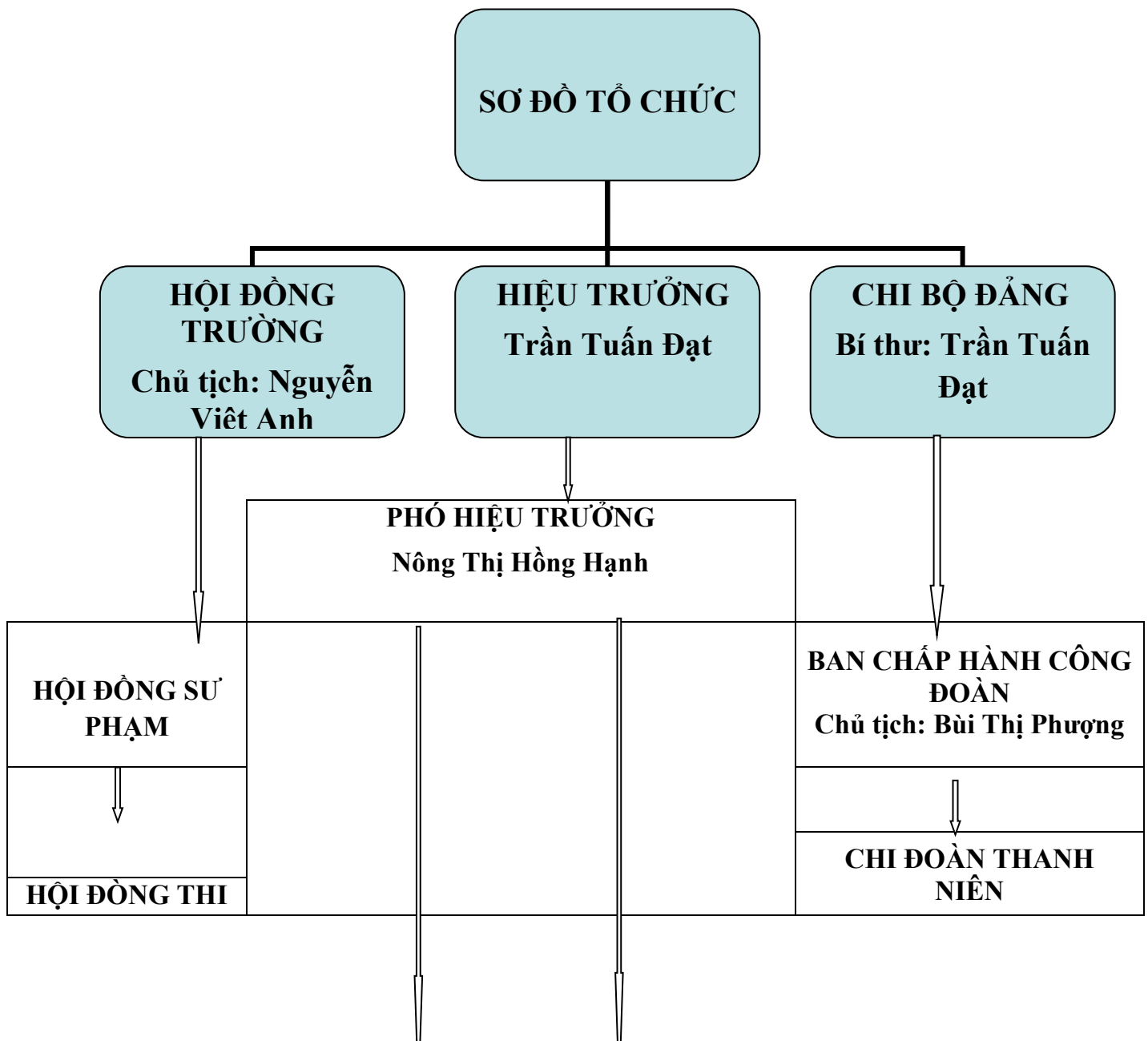
11	Hà Minh Anh	Học sinh	
----	-------------	----------	--

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 506/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Điện Biên về việc chuyển công tác và bổ nhiệm đối với viên chức quản lý ông Trần Tuấn Đạt.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2025 của UBND huyện Điện Biên về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS xã Thanh Chăn đối với Bà Nông Thị Hồng Hạnh.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;



ĐUA				Bí thư: Lã Tuấn Anh
↓				↓
HỘI ĐỒNG KỸ LUẬT				TỔNG PHỤ TRÁCH Đ.c Đào Thị Phụng
↓				↓
TỔ KHTN Tổ trưởng Dương Minh Hoà (10 thành viên)	TỔ KHXH Tổ trưởng Bùi Thị Phụng (07 thành viên)	TỔ HOẠT ĐỘNG GD Tổ trưởng Nguyễn Việt Anh (03 thành viên)	TỔ VĂN PHÒNG Tổ trưởng Phùng Thị Nga (2 thành viên)	

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nội dung công việc. Trường THCS xã Thanh Chấn đã ban hành các văn bản, kế hoạch, quyết định, quy chế... Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ.

II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Stt	Danh mục VTVL	Tổng số	Trình độ đào tạo				
			Cao học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Chưa qua ĐT
I	VTVL lãnh đạo, quản lý	02		03			
1	Hiệu trưởng	01	01				
2	Phó hiệu trưởng	01		01			
II	VTVL chức danh nghề	20		18	02		

	ngành chuyên ngành						
1	Giáo viên THCS hạng II	18		18			
2	Ngạch viên chức loại B	01			01		
3	Ngạch viên chức loại A0	01			01		
III	VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung	02		01		01	
1	Kế toán (Hạng III)	01		01			
2	Nhân viên y tế hạng IV	01				01	
IV	VTVL kiêm nhiệm	01					01
1	Nhân viên Bảo vệ	01					01
Tổng cộng		25		22	02	01	01

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

Stt	Nội dung	Số lượng	Kết quả xếp loại Chuẩn nghề nghiệp			
I	Cán bộ quản lý	02	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
1	Hiệu trưởng	01	1			
2	Phó hiệu trưởng	01	1			
II	Giáo viên	18				
1	Giáo viên	18	09	09		
Tổng cộng		20	11	09		
Tỷ lệ %		100	55,0	45,0		

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Stt	Nội dung	Số lượng	Kết quả Hoàn thành BDTX	
I	Cán bộ quản lý	02	Hoàn thành	Không hoàn thành
1	Hiệu trưởng	1	1	0
2	Phó hiệu trưởng	1	1	0
II	Giáo viên	18	18	0
1	Giáo viên	18	18	0
Tổng cộng		20	20	0
Tỷ lệ %		100	100	0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Stt	Nội dung	Diện tích	Yêu cầu tối thiểu
I	Tổng diện tích khu đất xây dựng	6.475 m ²	6.475 m ²
	- Diện tích xây dựng các công trình	1.358,2 m ²	1.358,2 m ²
	- Riêng diện tích sân chơi	2465 m ²	2465 m ²
II	Diện tích bình quân cho mỗi trẻ	19,6m ² /học sinh	19,6m ² /học sinh

2. Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Stt	Nội dung	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu
I	Khối phòng hành chính quản trị	9	9
1	Văn phòng trường, phòng họp	1	1
2	Phòng Hiệu trưởng	1	1
3	Phòng Phó hiệu trưởng	1	1
4	Phòng hành chính quản trị	1	1
5	Phòng y tế	1	1
6	Phòng bảo vệ	1	1
7	Phòng nhân viên	0	0
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em		
1	Phòng học	9	9
2	Phòng vệ sinh (Khu vệ sinh)	2	2
2.1	Phòng vệ sinh CBGV, NV	1	1
2.2	Phòng vệ sinh học sinh	1	1
3	Phòng ngủ	0	0
4	Phòng khác	0	0
III	Khối phòng tổ chức ăn		
1	Nhà bếp	0	0

2	Nhà kho	0	0
IV	Khối phụ trợ		
1	Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	1
2	Phòng Tin học- Ngoại ngữ	1	1
V	Khối phòng công trình		
1	Nhà xe giáo viên	1	1
2	Nhà kho chứa dụng cụ, học phẩm chung của trường	3	3

3. Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	5 bộ/ 10 lớp
1.1	Khối lớp 6	1	2 bộ/ 4 lớp
1.2	Khối lớp 7	1	1 bộ/ 4 lớp
1.3	Khối lớp 8	1	1 bộ/ 3 lớp
1.4	Khối lớp 9	1	1 bộ/ 3 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	200 m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	23	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác...	0	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	2/9
2	Cát xét	2	2/9
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	12/9
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0,3m2/hs
2	Chưa đạt chuẩn VS*	0		0		0 m ²
	Nội dung			Có		Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			x		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			x		
XVII	Kết nối internet			x		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website)của trường			x		
XIX	Tường rào xây			x		

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Trước yêu cầu thực tiễn về việc nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường. Trường THCS xã Thanh Chấn đã tiếp tục triển khai công tác tự đánh giá (TĐG) chất lượng giáo dục nhà trường. Để triển khai và hoàn thành tốt công tác

tự đánh giá, nhà trường đã huy động tất cả các nguồn lực sẵn có. Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng gồm cán bộ chủ chốt, người đứng đầu, đại diện Đoàn Thanh niên, Công đoàn, Thanh tra nhân dân giáo viên cốt cán. Hội đồng TĐG của trường tiến hành theo đúng quy trình tự đánh giá, có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, tổ chức hướng dẫn kỹ năng viết phiếu đánh giá tiêu chí, xác định nội hàm gợi ý tìm minh chứng cho từng nhóm. Hội đồng TĐG được chia thành 03 nhóm, mỗi nhóm được phân công thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng, nghiên cứu đánh giá các tiêu chuẩn. Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục theo Thông tư 18/2018/TT- BGDDT ngày 22/8/2018 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Kết quả TĐG trường THCS xã Thanh Chấn đạt mức 3.

Hằng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục nhằm đưa ra các giải pháp phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục các hoạt động của nhà trường.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm

Stt	Năm công nhận KĐCLGD và đạt chuẩn QG	Công nhận	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận; cơ quan ban hành quyết định
1	Năm học 2001-2010	Đạt chuẩn Quốc gia	Quyết định số 625/QĐ-UBND, ngày 09/6/2006 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Năm học 2012-2013	Đạt chuẩn Quốc gia	Quyết định số 409/QĐ-UBND, ngày 17/6/2013 của UBND tỉnh Điện Biên
3	Năm học 2017-2018	Đạt chuẩn Quốc gia	Quyết định 291/QĐ-UBND, NGÀY 16/4/2018 của UBND tỉnh Điện Biên
4	Năm học 2022-2023	Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3	Quyết định số 21/QĐ-SGDĐT, ngày 11/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên
5	Năm học 2022-2023	Đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2	Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh Điện Biên

Từ năm học 2022-2023 đến năm học 2024-2025 duy trì đạt chuẩn mức độ 2, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước: 2023-2024

*** Khối 6,7,8 theo chương trình GDPT 2018**

Khối	TS	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện						
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		CD
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
6	84	19	22.6	26	31.0	37	44.0	2	2.4	65	77.4	19	22.6	0	0	0
7	75	10	13.3	24	32.0	39	52.0	2	2.7	56	74.7	19	25.3	0	0	0
8	59	5	8.5	32	54.2	18	30.5	4	6.8	45	76.3	13	22.0	1	1.7	0
Tổng	218	34		82		94		8		166		51		1		0

*** Khối 9 theo chương trình mô hình trường học mới**

Khối	Xếp loại học tập			Phẩm chất			Năng lực		
	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Có nội dung chưa hoàn thành	Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
9	11	53	10	60	14	0	11	53	10

2. Hoạt động giáo dục năm học 2024-2025

Khối	TS	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện						
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		CD
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
6	91	14	15.4	34	37.4	39	42.9	4	4.4	76	83.5	15	16.5	0	0	0
7	87	17	19.5	29	33.3	38	43.7	3	3.4	70	80.5	15	17.2	0	0	0
8	74	10	13.5	33	44.6	29	39.2	2	2.7	58	78.4	14	18.9	2	2.7	0
9	59	9	15.3	29	49.2	20	33.9	1	1.7	54	91.5	5	8.5	0	0	0
Tổng	311	50	63.7	125		126		10		258		49		2		0

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài):
Không

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

ĐVT: đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (Năm 2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (Năm 2023)
A	TỔNG THU	7.511.647.742	5.893.874.454
I	Thu ngân sách	7.352.115.742	5.597.388.954
1	Nguồn chi thường xuyên	6.792.299.762	5.419.043.954
2	Nguồn chi không thường xuyên	559.815.980	178.345.000
II	Thu giáo dục và đào tạo	66.835.000	92.281.000
1	Học phí	66.835.000	92.281.000
2	Thu khác		
IV	Thu khác	92.697.000	204.114.500
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	7.495.045.001	5.870.734.954
I	Chi lương, thu nhập	6.713.358.024	5.131.925.485
1	Chi lương, thu nhập của CBGVNV	6.669.552.027	5.104.802.264
2	Chi lương, thu nhập cho NLĐ	43.805.997	27.123.221
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	607.993.718	467.599.469
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	607.993.718	467.599.469
III	Chi hỗ trợ người học	97.599.000	90.145.000
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	89.664.000	82.320.000
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác	7.935.000	7.825.000
IV	Chi khác	76.094.259	181.065.000
C	CHÊNH LỆCH THU CHI (C = A-B)	16.602.741	23.049.500

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong

năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.1. Học phí

Đối tượng	ĐVT	Mức thu	
		Năm báo cáo (Năm 2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (Năm 2023)
Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) thường trú tại các xã thuộc khu vực I	Đồng/tháng	25.000	25.000
Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) thường trú tại các xã thuộc khu vực II	Đồng/tháng	15.000	15.000
Học sinh có cha mẹ (hoặc người giám hộ) thường trú tại các xã	Đồng/tháng	10.000	10.000

2.2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ HĐCSGD khác, nguồn VĐTT

STT	Tên khoản thu	ĐVT	Mức thu	
			Năm báo cáo (Năm 2024)	Năm báo cáo (Năm 2023)
1	Dịch vụ dọn vệ sinh	Năm/học sinh	90.000	50.000
2	Dịch vụ cung cấp nước uống	Năm/học sinh	Không thu	90.000
3	Nguồn VĐTT	Năm/học sinh	Tùy tâm	Tùy tâm

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

ĐVT: đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (Năm 2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (Năm 2023)
1	Chính sách Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP		
	+ Tổng số học sinh được phê duyệt và chi trả chế độ:	36	32
	+ Định mức hỗ trợ (đồng/tháng)	150.000	150.000

	+ Tổng số tiền thực hiện chi trả:	45.600.000	41.400.000
2	Chính sách CBMGHP theo ND 81/2021/ND-CP		
	Tổng số học sinh được phê duyệt CBMGHP		
	Trong đó + Mức MG 100%	36	34
	+ Mức Miễn giảm 50%	9	12
	+Mức Miễn giảm 70%		
	+ Tổng số tiền MGCBBHP	7.935.000	7.825.000
3	Chính sách Hỗ trợ học sinh khuyết tật Theo TTLT 42/2013/TTLT		
	+ Tổng số học sinh được phê duyệt và chi trả chế độ:	3	3
	+ Định mức hỗ trợ	1.872.000	1.440.000
	+ Tổng số tiền thực hiện chi trả:	44.064.000	40.920.000

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

STT	Tên khoản thu	Số dư Năm báo cáo (Năm 2024)	Năm trước liên kế năm báo cáo (Năm 2023)
1	Dịch vụ cung cấp nước uống		44.000
2	Dịch vụ dọn vệ sinh	10.905.000	2.279.000
3	Nguồn VĐTT	39.652.241	23.049.500
Tổng cộng		28.622.331	133.171.857

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên

Ban giáo hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn, giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó chuyên môn. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện nhiệm vụ, hồ sơ sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giáo viên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên.

2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý giáo dục hướng dẫn giáo viên thực hiện, khai thác các phần mềm một cách hiệu quả. Thực hiện tốt

ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ và báo cáo. Tiếp tục triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật mã định danh của trẻ; hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành theo đúng quy định. Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh.

3. Công tác truyền thông

Tiếp tục đã đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non, các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Tuyên truyền phổ biến kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua bảng tin tuyên truyền của trường, lớp, qua trang mạng xã hội.

Trên đây là báo cáo thường niên của cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục của trường THCS xã Thanh Chấn./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (b/c);
- CBGV, NV nhà trường;
- Web của trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Tuấn Đạt